

Công ty Quản lý quỹ: Công ty Cổ phần  
Quỹ: Quỹ đầu tư gia tăng giá trị GFN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Năm: Quý 3.2024

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo thu nhập	BCThuNhap
2	Báo cáo tình hình tài chính	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLCTT_06106
4	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ	GTTSRong_06107
5	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDMDT_06108

Ghi chú Không đổi tên sheet

-

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân  
hàng Giám sát**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công ty Quản lý quỹ  
Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Tổng (Giám)  
đốc**  
(Ký, họ tên,

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	01		2,671,257,207	3,944,632,207		
1.1. Cô tức, trái tức được chia	02		248,100,000	670,275,000		
1.2. Tiền lãi được nhận	03		3,619,107	3,619,107		
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04		93,029,363	1,056,171,652		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		2,326,508,737	2,214,566,448		
1.5. Doanh thu khác	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cô tức, tiền lãi và xử lý tồn thất	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	10		77,832,578	133,866,973		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		77,832,578	133,866,973		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tồn thất phải thu khó đòi	12					
2.3. Chi phí lãi vay	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các khoản	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	20		414,467,666	756,404,981		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1		213,522,560	415,578,088		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		39,695,245	74,899,097		
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3		14,541,051	18,986,270		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		42,218,472	46,663,691		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng	20.5		39,600,000	77,880,000		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6		45,000,000	85,000,000		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8		18,734,238	34,910,735		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10		1,156,100	2,487,100		
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)</b>	23		2,178,956,963	3,054,360,253		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>	24					
5.1. Thu nhập khác	24.1					
5.2. Chi phí khác	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)</b>	30		2,178,956,963	3,054,360,253		
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		(147,551,774)	839,793,805		
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32		2,326,508,737	2,214,566,448		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	40					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)</b>	41		2,178,956,963	3,054,360,253		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 30/06/2024
<b>I. TÀI SẢN</b>	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110		153,728,556	14,860,719,890
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		153,728,556	14,860,719,890
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112			
2. Các khoản đầu tư thuần	120		60,878,572,100	37,138,650,000
2.1. Các khoản đầu tư	121		60,878,572,100	37,138,650,000
2.1.1 Cổ phiếu	121.1		60,878,572,100	37,138,650,000
2.1.2 Quyền mua	121.2			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122			
3. Các khoản phải thu	130		96,600,000	11,274,855,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131			11,243,305,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		96,600,000	31,550,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	135			
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		96,600,000	31,550,000
3.3. Các khoản phải thu khác	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	100		61,128,900,656	63,274,224,890
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>	II			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312			11,921,760,000
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		144,616,556	384,005,005
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		14,446,684	218,419
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315			
6. Chi phí phải trả	316		7,910,735	759,044
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		8,136,636	1,810,963
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		27,015,066	61,697,258
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319		264,400,177	226,276,045
10. Phải trả, phải nộp khác	320			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		466,525,854	12,596,526,734
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	400		60,662,374,802	50,677,698,156
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411		57,376,020,000	49,809,674,600
1.1 Vốn góp phát hành	412		96,064,483,500	74,592,760,000
1.2 Vốn góp mua lại	413		(38,688,463,500)	(24,783,085,400)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		231,994,549	(7,379,734)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,054,360,253	875,403,290
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ</b>	430		10,572.77	10,174.27
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002			
3. Ngoại tệ các loại	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004		5,737,602.00	4,980,967.46

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 3.2024	Quý 2.2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01		2,178,956,963	890,716,276
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động	02		(2,318,598,002)	101,118,784
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		(2,326,508,737)	111,942,287
(+) chi phí trích trước	04		7,910,735	(10,823,503)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		(139,641,039)	991,835,060
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư	20		(21,413,413,363)	(37,250,592,287)
(-) Tăng, (+) giảm giá bán chứng khoán đầu tư	06		11,243,305,000	(11,243,305,000)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		(65,050,000)	(31,550,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10		(11,921,760,000)	11,921,760,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		(239,388,449)	384,005,005
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		14,228,265	218,419
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		6,325,673	1,780,741
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		(34,682,192)	61,697,258
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16		(759,044)	11,582,547
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17		38,124,132	210,963,059
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)	19		(22,512,711,017)	(34,941,605,198)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	31		22,252,405,721	25,236,905,015
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	32		14,446,686,038	25,600,676,049
3. Tiền vay gốc	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30		7,805,719,683	(363,771,034)
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	40		(14,706,991,334)	(35,305,376,232)
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		14,860,719,890	50,166,096,122
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52		14,858,939,890	50,166,096,122
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53		1,780,000	
- Tiền gửi phong tỏa	54			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		153,728,556	14,860,719,890
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57		145,622,883	14,858,939,890
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58		8,105,673	1,780,000
- Tiền gửi phong tỏa	59			
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>	60		(14,706,991,334)	(35,305,376,232)
Khác	80			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	I			
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01			
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02			
3. Cô tức đã nhận	03			
4. Tiền lãi đã thu	04			
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở	05			
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06			
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở	07			
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuy	08			
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09			
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	21			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	22			
3. Tiền vay gốc	23			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24			
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30			
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	40			
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53			
- Tiền gửi phong tỏa	54			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58			
- Tiền gửi phong tỏa	59			
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>	60			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3/2024

Ngày lập báo cáo: 17/10/2024

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

#### 1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Quỹ đầu tư gia tăng giá trị GFM (“Quỹ GFM-VIF”) được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 382/GCN-UBCK ngày 06/11/2023.

#### 1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ GFM-VIF được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 25/GCN-UBCK cấp ngày 25/03/2024.

#### 1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 27, Tòa nhà Trung tâm thương mại và dịch vụ Ngọc Khánh (Ngọc Khánh Plaza), số 01 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở: ban hành lần đầu tháng vào 03/2024, sửa đổi bổ sung lần thứ nhất vào tháng 06/2024.

#### 1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- *Quy mô vốn Quỹ*: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 50.166.065.900 đồng Việt Nam. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng.
- *Mục tiêu của Quỹ*: Mục tiêu chính của Quỹ GFM-VIF là tìm kiếm lợi nhuận từ đầu tư trung và dài hạn thông qua việc đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.  
Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi phụ thuộc vào điều kiện thị trường và quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ theo từng thời điểm nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ và phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành.
- *Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)*: Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày, hàng tuần, cuối tháng, cuối quý, cuối bán niên và cuối năm. Trong trường hợp

ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng/quý/bán niên/năm, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng/quý/bán niên/năm tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

- *Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ*: Hàng ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp Ngày Giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó.
- *Hạn chế đầu tư của Quỹ*: Danh mục đầu tư của Quỹ GFM-VIF phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch của quỹ.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 25/03/2024 (ngày thành lập quỹ) đến ngày 31/12/2024.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198, Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng các chính sách kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

## 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

### 5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ GFM-

VIF hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

### 5.3. Tình hình biến động của nguồn vốn góp

	30/06/2024	Phát sinh trong kỳ	30/09/2024
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	7,459,276.00	2,147,172.35	9,606,448.35
Giá trị ghi theo mệnh giá	74,592,760,000	21,471,723,500	96,064,483,500
Thặng dư vốn	810,210,915	780,682,221	1,590,893,136
Tổng giá trị phát hành CCQ	75,402,970,915	22,252,405,721	97,655,376,636
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(2,478,308.54)	(1,390,537.81)	(3,868,846.35)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(24,783,085,400)	(13,905,378,100)	(38,688,463,500)
Thặng dư vốn	(817,590,649)	(541,307,938)	(1,358,898,587)
Tổng giá trị mua lại CCQ	(25,600,676,049)	(14,446,686,038)	(40,047,362,087)
Lợi nhuận để lại	875,403,290	2,178,956,963	3,054,360,253
Số lượng CCQ hiện hành	4,980,967.46	756,634.54	5,737,602.00
NAV	50,677,698,156		60,662,374,802
NAV/ 1 CCQ	10,174.27		10,572.77

### 5.4. Thuyết minh về tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán trong kỳ

Quỹ áp dụng các phương pháp ước tính kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ mở (Thông tư 98), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

### 5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán mua lại. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ phân phối sẽ được làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.



#### 5.5.1. *Vốn góp phát hành*

- Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc phát hành chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư.
- Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày giao dịch.

#### 5.5.2. *Vốn góp hoán đổi lại:*

- Vốn góp mua lại là vốn ghi nhận mua lại Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư.
- Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày giao dịch.

#### 5.5.3. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành / mua lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp mua lại

#### 5.5.4. *Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối*

- Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lãi/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế;
  - o Lãi/lỗ đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.
  - o Lãi/lỗ chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản mục đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

#### 5.5.5. *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

- Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.
- Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Chứng khoán hiện hành áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh

mục, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

#### **5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở**

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

- Thu nhập lãi tiền gửi: được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.
- Thu nhập từ lãi trái phiếu: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ tính từ ngày trả lãi gần nhất đến ngày thực hiện ghi nhận dựa trên số mệnh giá và lãi suất danh nghĩa của trái phiếu.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu - tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
- Các khoản doanh thu, thu nhập khác: được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch

**5.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:** doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tại ngày báo cáo.

**5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:** Không có

#### **5.9. Chính sách định giá các khoản đầu tư**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền trong các tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá

2	Tiền gửi có kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá .
3	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá niêm yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá niêm yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<p>a. Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>b. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>a. Giá niêm yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li> </ul>

		b. Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
<b>Cổ phiếu</b>		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	<p>a. Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</p> <p>b. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá);</li> <li>hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận;</li> <li>hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách.</li> </ul>
8	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>a. Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</p> <p>b. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất</li> </ul>

		<p>trong vòng 90 ngày trước ngày định giá; hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách.</li> </ul>
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mệnh giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách.</li> </ul>
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
11	Cổ phần, phần vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)	<p>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày Giao dịch gần nhất trước Ngày Định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá; hoặc</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trung bình từ 02 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá.	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
<b>Chứng chỉ quỹ</b>		
14	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>a. Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>b. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ đó tại ngày gần nhất trước Ngày Định giá được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ đó; hoặc trên Sở giao dịch; hoặc trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> </ul> </li> </ul>

		+ Giá xác định theo phương pháp khác được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ Đầu tư giá trị GFM.
<b>Các tài sản khác</b>		
16	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ thông qua.

**Người lập**

**Kế toán**

**Tổng giám đốc**